

Số: /QĐ-UBND

Cư M'gar, ngày tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022
của huyện Cư M'gar

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của HĐND huyện Cư M'gar Khoá IX - kỳ họp thứ ba về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Cư M'gar;
Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 04/TTr-TCKH ngày 17/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Cư M'gar, chi tiết theo các biểu kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành thuộc huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính (b/cáo);
- TT H/ủy; TT HĐND huyện (b/cáo);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Cơ quan các đoàn thể của huyện;
- Website huyện;
- Lưu: VT-UB.

CHỦ TỊCH

Lê Nam Cao

Biểu số 81/CK-NSNN
CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	743.687
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	136.105
1	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	5.132
2	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	130.973
	- Nguồn Cục Thuế quản lý thu NS huyện hưởng	673
	- Nguồn huyện quản lý thu NS huyện hưởng	130.300
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	607.582
1	Thu bổ sung cân đối trong thời kỳ ổn định ngân sách	532.509
2	Thu bổ sung ngân sách có mục tiêu	75.073
	- Vốn đầu tư XD trường MN và chuẩn theo Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND	7.400
	- Từ nguồn ngân sách Trung ương	643
	- Từ nguồn ngân sách tỉnh	67.030
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	743.687
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	663.804
1	Chi đầu tư phát triển	46.500
2	Chi thường xuyên	601.682
3	Dự phòng ngân sách	15.622
II	Chi thực hiện CTMTQG và các mục tiêu, nhiệm vụ	79.883
1	Chi đầu tư phát triển	7.400
2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thường xuyên	72.483
	- Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn NS Trung ương	643
	- Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn NS tỉnh	67.030
	- Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ từ NS huyện hỗ trợ cho NS xã, thị trấn	4.810

Biểu số 82/CK-NSNN
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	700.516
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	92.934
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	607.582
2.1	Thu bổ sung cân đối	532.509
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	75.073
	- Từ nguồn ngân sách Trung ương	643
	- Từ nguồn ngân sách tỉnh	74.430
II	Chi ngân sách	700.516
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	630.792
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	69.724
	- Chi bổ sung cân đối	55.807
	- Chi bổ sung có mục tiêu	13.917
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách	112.895
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	43.171
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	69.724
	- Thu bổ sung cân đối	55.807
	- Thu bổ sung có mục tiêu	13.917
II	Chi ngân sách	112.895

Biểu số 83/CK-NSNN
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	150.000	135.432
I	Thu nội địa	150.000	135.432
1	Thu từ DNNN Trung ương	300	300
	- Thuế giá trị gia tăng	270	270
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10	10
	- Thuế tài nguyên	20	20
2	Thu từ DNNN địa phương	200	200
	- Thuế giá trị gia tăng	100	100
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100
	- Thuế tài nguyên		
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	45.880	45.880
	- Thuế giá trị gia tăng	43.522	43.522
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	159	159
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.969	1.969
	- Thuế tài nguyên	230	230
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/nhà đất	120	120
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.300	1.300
8	Lệ phí trước bạ	24.000	24.000
9	Thu phí và lệ phí	7.000	4.332
	- Lệ phí môn bài	1.200	1.200
	- Lệ phí khác	5.800	3.132
	+ Phí, Lệ phí Trung ương	1.943	
	+ Phí, lệ phí tỉnh	725	
	+ Phí, lệ phí huyện	1.872	1.872
	+ Phí, lệ phí xã	1.260	1.260
10	Thuế thu nhập cá nhân	29.300	29.300
11	Phí bảo vệ môi trường		
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	400	
13	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	1.500	
14	Tiền sử dụng đất	35.000	28.000
15	Thu tại xã	200	200
16	Thu khác	1.800	1.800
17	Thu phạt hành chính về TTATGT	3.000	
II	Thu viện trợ	0	0

Biểu số 84/CK-NSNN**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)**ĐVT: Triệu đồng*

ST T	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	743.687	630.792	112.895
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	663.804	564.826	98.978
I	Chi đầu tư phát triển	46.500	46.500	0
	<i>Chia theo lĩnh vực</i>	<i>46.500</i>	<i>46.500</i>	<i>0</i>
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	13.180	13.180	
2	Chi Khoa học công nghệ	0		
	<i>Chia theo nguồn vốn</i>	<i>46.500</i>	<i>46.500</i>	<i>0</i>
1	Từ nguồn tiền sử dụng đất	28.000	28.000	
2	Từ nguồn CĐNS (nâng cấp đô thị loại IV và IV)	18.500	18.500	
II	Chi thường xuyên	601.682	505.126	96.556
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	406.633	406.633	
2	Chi khoa học và công nghệ	526	526	
III	Dự phòng ngân sách	15.622	13.200	2.422
B	CHI CTMTQG VÀ CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	79.883	65.966	13.917
I	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	79.883	65.966	13.917
1	Chi đầu tư phát triển	7.400	7.400	0
	Từ nguồn tỉnh BS theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND tỉnh để xây dựng trường chuẩn, trường mầm non	7.400	7.400	0
2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thường xuyên	72.483	58.566	13.917
2.1	Chi từ nguồn ngân sách Trung ương	643	643	0
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	643	643	
2.2	Chi từ nguồn ngân sách Tỉnh	67.030	57.923	9.107
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo ND 86/2016/ND-CP	1.193	1.193	
	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	2.824	2.824	
	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non	1.431	1.431	
	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	451	451	
	Kinh phí hỗ trợ chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	7	7	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	41.202	41.202	
	Kinh ph hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.207	2.207	

ST T	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phí	437	437	
	Kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP và Nghị định 62/2019/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	2.606	2.606	
	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2020 cho đối tượng người có công	572	572	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ khác	14.100	4.993	9.107
2.3	Chi từ nguồn ngân sách cấp huyện hỗ trợ	4.810	0	4.810
	Kinh phí phụ cấp hàng tháng của thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	1.970		1.970
	Kinh phí phụ cấp cho lực lượng bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	568		568
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ năm 2022	185		185
	Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn	248		248
	Hỗ trợ Đội quản lý trật tự đô thị	400		400
	Hỗ trợ mua xe ô tô phục vụ quản lý đô thị	300		300
	Hỗ trợ san ủi mặt bằng, phân lô, cắm mốc làm đường giao thông tại điểm quy hoạch xây dựng Điểm dân cư nông thôn	207		207
	Hỗ trợ mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc	250		250
	Hỗ trợ kinh phí biên soạn, in ấn lịch sử Đảng bộ xã	600		600
	Hỗ trợ kinh phí trang bị phần mềm Quản lý tài chính an sinh xã hội	82		82

Biểu số 85/CK-NSNN
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	700.516
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	69.724
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	630.792
I	Chi cân đối ngân sách	564.826
1	Chi đầu tư phát triển	46.500
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	13.180
1.2	Chi Khoa học công nghệ	
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi Văn hóa thông tin	1.120
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình	
1.6	Chi Văn hóa, thể thao	
1.7	Chi Bảo vệ môi trường	50
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	28.530
1.9	Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể, hội	2.420
1.10	Chi Bảo đảm xã hội	
1.11	Chi khác	
2	Chi thường xuyên	505.126
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	406.633
2.2	Chi Khoa học công nghệ	526
2.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	0
2.4	Chi Văn hóa thông tin	1.570
2.5	Chi Phát thanh, truyền hình	2.820
2.6	Chi Văn hóa, thể thao	2.453
2.7	Chi Bảo vệ môi trường	6.604
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	28.340
2.9	Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể, hội	41.467
2.10	Chi Bảo đảm xã hội	6.330
2.11	Chi khác	3.290
3	Dự phòng ngân sách	13.200
II	Chi thực hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ	65.966

Biểu số 86/CK-NSNN
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	630.792	53.900	548.226	13.200	15.466	0	0	0
I	Khối đơn vị SN Giáo dục - ĐT&DN	410.632	0	403.542	0	7.090	0	0	0
1	Trường Mầm non Ea Đrong	4.202		4.134		68			
2	Trường Mầm non Kim Đồng	2.043		2.018		25			
3	Trường Mẫu giáo 30/04	2.975		2.926		49			
4	Trường Mẫu giáo EaTar	1.989		1.962		27			
5	Trường Mẫu giáo EaMDroh	3.263		3.221		42			
6	Trường Mẫu giáo Ea H'ding	4.213		4.135		78			
7	Trường Mầm non Phú Xuân	2.486		2.453		33			
8	Trường Mầm non Tuổi Ngọc	3.167		3.125		42			
9	Trường Mầm non Hoa Mai	3.175		3.135		40			
10	Trường Mầm non Ea Kpam	3.337		3.302		35			
11	Trường Mầm non 10/03	3.356		3.292		64			
12	Trường Mầm non Hoa Sen	3.306		3.254		52			
13	Trường Mầm non TT. Ea Pôk	3.029		2.980		49			
14	Trường Mầm non EaMnang	3.637		3.585		52			
15	Trường Mầm non Hoa Hồng	2.665		2.614		51			
16	Trường Mầm non EaTul	3.377		3.319		58			
17	Trường Mầm non Buôn Win	3.769		3.690		79			
18	Trường Mầm non Cư Suê	3.658		3.583		75			
19	Trường Mẫu Cư Mgar	3.218		3.171		47			
20	Trường Mầm non Hoa Phượng	2.314		2.287		27			
21	Trường Mầm non Ánh Dương	2.404		2.354		50			
22	Trường Mầm non Cư Diê M'nhong	5.345		5.243		102			
23	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	3.703		3.629		74			
24	Trường TH Nguyễn Trãi	6.006		5.912		94			
25	Trường TH Lê Đình Chinh	7.326		7.211		115			
26	Tr. Lê Thị Hồng Gấm	5.605		5.523		82			
27	Trường TH A Ma Trang Long	4.294		4.212		82			
28	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	7.205		7.062		143			
29	Trường TH Phan Chu Trinh	6.368		6.245		123			
30	Trường TH Mạc Thị Bưởi	8.105		7.988		117			
31	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	3.927		3.861		66			
32	Trường TH Lý Tự Trọng	4.710		4.634		76			
33	Trường TH Bế Văn Đàn	3.466		3.406		60			
34	Trường TH Trưng Vương	4.132		4.045		87			
35	Trường TH Lý Thường Kiệt	5.603		5.522		81			
36	Trường TH Chu Văn An	7.679		7.517		162			
37	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.192		4.085		107			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
38	Trường TH Võ Thị Sáu	4.464		4.339		125			
39	Trường TH Lê Quý Đôn	7.097		6.994		103			
40	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.668		3.574		94			
41	Trường TH Nguyễn Công Trứ	3.752		3.695		57			
42	Trường TH Tô Hiệu	3.214		3.160		54			
43	Trường TH Phan Bội Châu	6.845		6.754		91			
44	Trường TH Ngô Gia Tự	3.227		3.160		67			
45	Trường TH Trần Quốc Toản	4.240		4.157		83			
46	Trường TH Y Jut	6.566		6.408		158			
47	Trường TH Lê Văn Tám	4.376		4.286		90			
48	Trường TH Lê Lợi	6.855		6.745		110			
49	Trường TH Trần Phú	4.072		3.981		91			
50	Trường TH Phạm Hồng Thái	7.160		7.018		142			
51	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	9.009		8.836		173			
52	Trường TH Quang Trung	5.871		5.759		112			
53	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.769		4.693		76			
54	Trường TH Trần Cao Vân	2.610		2.569		41			
55	Trường TH Nguyễn Khuyến	4.681		4.604		77			
56	Trường TH Phan Đăng Lưu	4.749		4.672		77			
57	Trường TH Huỳnh Thúc Kháng	3.184		3.101		83			
58	Trường THCS Y Nông NiêKdăm	4.993,5		4.936,5		57			
59	Trường THCS Lương Thê Vinh	10.215,5		10.057,5		158			
60	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	7.087,5		7.005,5		82			
61	Trường THCS Lê Hồng Phong	5.774,5		5.694,5		80			
62	Trường THCS EaTul	7.248,5		7.155,5		93			
63	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	8.669,5		8.521,5		148			
64	Trường THCS Nguyễn Huệ	6.723,5		6.632,5		91			
65	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	5.425,5		5.306,5		119			
66	Trường THCS Trần Quang Diệu	5.433,5		5.325,5		108			
67	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	6.633,5		6.529,5		104			
68	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.959,5		6.842,5		117			
69	Trường THCS Cao Bá Quát	6.019,5		5.916,5		103			
70	Trường THCS Ngô Quyền	6.956,5		6.860,5		96			
71	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	7.778,5		7.640,5		138			
72	Trường THCS Phan Đình Phùng	9.581,5		9.422,5		159			
73	Trường THCS Nguyễn Văn Bé	4.549,5		4.448,5		101			
74	Trường THCS Ngô Mây	4.453,5		4.381,5		72			
75	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.778,5		6.678,5		100			
76	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	10.819,5		10.682,5		137			
77	Trường THCS&TH Đinh Núp	5.299,5		5.201,5		98			
78	Trường THCS&TH Hùng Vương	5.899,5		5.810,5		89			
79	Trường PT Dân tộc nội trú	7.154,5		7.067,5		87			
80	Trung tâm GDNN - GDTX	5.319		5.173		146			
81	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.200		1.111		89			
II	Khối các đơn vị SN khác	56.940	46.530	9.659	0	751	0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Phòng Văn hóa thông tin	1.570		1.435		135			
2	Đài truyền thanh	2.820		2.599		221			
3	Trung tâm Văn hóa, thể thao	2.453		2.298		155			
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.060		1.026		34			
5	Trạm khuyến nông	1.492		1.387		105			
6	Ban QLDA ĐTXD	47.545	46.530	914		101			
III	Khối đơn vị Quản lý nhà nước	115.530	3.900	106.651	0	4.979	0	0	0
1	VP. HĐND&UBND huyện	8.787		8.253		534			
2	Phòng Lao động - TB và XH	47.904		47.644		260			
3	Thanh tra	1.320		1.297		23			
4	Phòng Tư Pháp	1.347		1.261		86			
5	Phòng Giáo dục & Đào tạo	6.679		6.277		402			
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	31.316	3.450	25.229		2.637			
7	Phòng Y tế	941		885		56			
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.973		1.869		104			
9	Phòng Văn hóa thông tin	756		735		21			
10	Phòng Nội vụ	2.657		2.461		196			
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.821	450	4.025		346			
12	Phòng Nông Nghiệp & PTNT	5.871		5.626		245			
13	Phòng Dân tộc	1.158		1.089		69			
IV	Khối các đoàn thể	9.360	0	8.942	0	418	0	0	0
1	Đoàn thanh niên	1.262		1.173		89			
2	Hội phụ nữ	1.367		1.280		87			
3	Hội nông dân	1.117		1.078		39			
4	UBMT Tổ quốc	2.015		1.945		70			
5	Hội cựu chiến binh	1.440		1.356		84			
6	Văn phòng ban dân vận và ĐCT	2.159		2.110		49			
V	Các Hội	1.014	0	984	0	30	0	0	0
1	Hội chữ thập đỏ	627		597		30			
2	Hội khuyến học	82		82					
3	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	82		82					
4	Hội tù yêu nước	47		47					
5	Hội người cao tuổi	82		82					
6	Hội Cựu thanh niên xung phong	82		82					
7	Hội đồng Y	12		12					
VI	Các đơn vị khác	1.937	0	1.937	0	0	0	0	0
1	HTXNN quản lý thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng huyện Cư M'gar	437		437					
2	Chi nhánh NHCSXH huyện Cư M'gar	1.500		1.500					
VII	Các xã, thị trấn	4.477	2.270	2.207	0	0	0	0	0
1	Ea M'nang	50	50	0					
2	Ea Kiết	50	50	0					
3	Cư M'gar	270	270	0					
5	Ea Kpam	400	400	0					
6	EaTul	50	50	0					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Ea Đrong	50	50	0					
8	Quảng Tiến	50	50	0					
9	Cư Diêm M' nông	50	50	0					
10	Ea Tar	50	50	0					
11	Cư Suê	50	50	0					
12	Quảng Hiệp	50	50	0					
13	Ea H' đing	50	50	0					
16	Ea M'Droh	50	50	0					
17	Ea Kuếh	50	50	0					
18	Các xã, thị trấn (tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách chưa phân khai)	2.207		2.207					
19	Vốn đầu tư chưa phân bổ	1.000	1.000						
VIII	Chi khác ngân sách	3.290		1.945		1.345			
IX	Dự phòng ngân sách	13.200		0	13.200				

Biểu số 87/CK-NSNN
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI VÀ KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC		
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	53.900	20.580	0	0	1.120	0	0	50	28.530	14.450	780	13.300	2.420	0
1	Phòng KT&HT	3.450								3.450			3.450		
2	Phòng TM-MT	450								450			450		
3	Ban QLDA ĐTXD	46.530	20.580			1.000				22.530	13.350	480	8.700	2.420	
4	UBND xã Cư M'gar	270				120				150	100		50		
5	UBND xã Ea Tar	50								50			50		
6	UBND xã Ea Kuêh	50								50			50		
7	UBND xã Ea H'đing	50								50			50		
8	UBND xã Ea M'droh	50								50			50		
9	UBND xã Quảng Hiệp	50								50			50		
10	UBND xã Ea Kpam	400							50	350		300	50		
11	UBND xã Ea Kiết	50								50			50		
12	UBND xã Ea M'ngang	50								50			50		
13	UBND xã Cư Suê	50								50			50		
14	UBND xã Ea Drong	50								50			50		
15	UBND xã Ea Tul	50								50			50		
16	UBND xã Quảng Tiến	50								50			50		
17	UBND xã Cư DliêMnông	50								50			50		
18	Chưa phân bổ	1.000								1.000	1000				

Biểu số 88/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ (Đã trừ 10% tiết kiệm chi TX để tạo nguồn CCTL)	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	489.660	403.687	473	0	1.435	2.599	2.298	5.943	25.623	11.722	4.240	9.661	39.555	6.102	1.945
I	Khối đơn vị SN Giáo dục - ĐT&DN	395.143	395.143	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường Mầm non Ea Đrong	4.033	4.033							0						
2	Trường Mầm non Kim Đồng	1.996	1.996							0						
3	Trường Mẫu giáo 30/04	2.892	2.892							0						
4	Trường Mẫu giáo EaTar	1.926	1.926							0						
5	Trường Mẫu giáo EaMDroh	3.149	3.149							0						
6	Trường Mẫu giáo Ea H'đing	4.063	4.063							0						
7	Trường Mầm non Phú Xuân	2.431	2.431							0						
8	Trường Mầm non Tuổi Ngọc	3.076	3.076							0						
9	Trường Mầm non Hoa Mai	3.099	3.099							0						
10	Trường Mầm non Ea Kpam	2.680	2.680							0						
11	Trường Mầm non 10/03	3.276	3.276							0						
12	Trường Mầm non Hoa Sen	3.189	3.189							0						
13	Trường Mầm non TT. Ea Pôk	2.944	2.944							0						
14	Trường Mầm non EaMnang	3.542	3.542							0						
15	Trường Mầm non Hoa Hồng	2.609	2.609							0						
16	Trường Mầm non EaTul	3.247	3.247							0						
17	Trường Mầm non Buôn Win	3.555	3.555							0						
18	Trường Mầm non Cư Suê	3.518	3.518							0						
19	Trường Mẫu Cư Mgar	3.101	3.101							0						
20	Trường Mầm non Hoa Phụng	2.227	2.227							0						
21	Trường Mầm non Ánh Dương	2.318	2.318							0						
22	Trường Mầm non Cư Diê M'nông	5.200	5.200							0						
23	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	3.629	3.629							0						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ (Đã trừ 10% tiết kiệm chi TX để tạo nguồn CCTL)	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	Trường TH Nguyễn Trãi	5.912	5.912							0						
25	Trường TH Lê Đình Chinh	7.211	7.211							0						
26	Tr. Lê Thị Hồng Gấm	5.523	5.523							0						
27	Trường TH A Ma Trang Long	4.212	4.212							0						
28	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	7.062	7.062							0						
29	Trường TH Phan Chu Trinh	6.245	6.245							0						
30	Trường TH Mạc Thị Bưởi	7.988	7.988							0						
31	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	3.861	3.861							0						
32	Trường TH Lý Tự Trọng	4.634	4.634							0						
33	Trường TH Bế Văn Đàn	3.406	3.406							0						
34	Trường TH Trưng Vương	4.045	4.045							0						
35	Trường TH Lý Thường Kiệt	5.522	5.522							0						
36	Trường TH Chu Văn An	7.517	7.517							0						
37	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.085	4.085							0						
38	Trường TH Võ Thị Sáu	4.339	4.339							0						
39	Trường TH Lê Quý Đôn	6.994	6.994							0						
40	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.574	3.574							0						
41	Trường TH Nguyễn Công Trứ	3.695	3.695							0						
42	Trường TH Tô Hiệu	3.160	3.160							0						
43	Trường TH Phan Bội Châu	6.254	6.254							0						
44	Trường TH Ngô Gia Tự	3.160	3.160							0						
45	Trường TH Trần Quốc Toản	4.157	4.157							0						
46	Trường TH Y Jut	6.408	6.408							0						
47	Trường TH Lê Văn Tám	4.286	4.286							0						
48	Trường TH Lê Lợi	6.745	6.745							0						
49	Trường TH Trần Phú	3.981	3.981							0						
50	Trường TH Phạm Hồng Thái	7.018	7.018							0						
51	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	8.836	8.836							0						
52	Trường TH Quang Trung	5.759	5.759							0						
53	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.693	4.693							0						
54	Trường TH Trần Cao Vân	2.569	2.569							0						
55	Trường TH Nguyễn Khuyến	4.604	4.604							0						
56	Trường TH Phan Đăng Lưu	4.672	4.672							0						
57	Trường TH Huỳnh Thúc Kháng	3.101	3.101							0						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ (Đã trừ 10% tiết kiệm chi TX để tạo nguồn CCTL)	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
58	Trường THCS Y Ngông NiêKdâm	4.320	4.320							0						
59	Trường THCS Lương Thế Vinh	10.041	10.041							0						
60	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	6.489	6.489							0						
61	Trường THCS Lê Hồng Phong	5.678	5.678							0						
62	Trường THCS EaTul	6.539	6.539							0						
63	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	8.505	8.505							0						
64	Trường THCS Nguyễn Huệ	6.016	6.016							0						
65	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	5.290	5.290							0						
66	Trường THCS Trần Quang Diệu	5.309	5.309							0						
67	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	6.513	6.513							0						
68	Tường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.826	6.826							0						
69	Trường THCS Cao Bá Quát	5.900	5.900							0						
70	Trường THCS Ngô Quyền	6.844	6.844							0						
71	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	7.624	7.624							0						
72	Trường THCS Phan Đình Phùng	9.406	9.406							0						
73	Trường THCS Nguyễn Văn Bé	4.432	4.432							0						
74	Trường THCS Ngô Mây	4.365	4.365							0						
75	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	6.662	6.662							0						
76	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	9.966	9.966							0						
77	Trường THCS&TH Đinh Núp	5.185	5.185							0						
78	Trường THCS&TH Hùng Vương	5.794	5.794							0						
79	Trường PT Dân tộc nội trú	4.227	4.227							0						
80	Trung tâm GDNN - GDTX	5.173	5.173							0						
81	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.111	1.111							0						
II	Khối các đơn vị SN khác	9.659	0	0	0	1.435	2.599	2.298	0	3.327	0	2.301	1.026	0	0	0
1	Phòng Văn hóa thông tin	1.435				1.435				0						
2	Đài truyền thanh	2.599					2.599			0						
3	Trung tâm Văn hóa, thể thao	2.298						2.298		0						
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.026								1.026			1.026			
5	Trạm khuyến nông	1.387								1.387		1.387				
6	Ban QLDA ĐTXD	914								914		914				
III	Khối đơn vị Quản lý nhà nước	59.628	3.960	473	0	0	0	0	5.943	22.296	11.722	1.939	8.635	22.354	4.602	0
1	VP. HĐND&UBND huyện	8.253								0				8.253		
2	Phòng Lao động - TB và XH	5.776								0				1.174	4.602	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ (Đã trừ 10% tiết kiệm chi TX để tạo nguồn CCTL)	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Thanh tra	1.297								0				1.297		
4	Phòng Tư Pháp	1.261								0				1.261		
5	Phòng Giáo dục & Đào tạo	4.401	3.420							0				981		
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	24.586		473					3.770	19.253	11.722		7.531	1.090		
7	Phòng Y tế	885								0				885		
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.839								0				1.839		
9	Phòng Văn hóa thông tin	735								0				735		
10	Phòng Nội vụ	2.461	540							0				1.921		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.025							2.173	704			704	1.148		
12	Phòng Nông Nghiệp & PTNT	3.020								1.939		1.939		1.081		
13	Phòng Dân tộc	1.089								400			400	689		
IV	Khối các đoàn thể	8.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.442	0	0
1	Đoàn thanh niên	1.173								0				1.173		
2	Hội phụ nữ	1.280								0				1.280		
3	Hội nông dân	1.078								0				1.078		
4	UBMT Tổ quốc	1.445								0				1.445		
5	Hội cựu chiến binh	1.356								0				1.356		
6	Văn phòng ban dân vận và ĐCT	2.110								0				2.110		
V	Các Hội	984	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	984	0	0
1	Hội chữ thập đỏ	597								0				597		
2	Hội khuyến học	82								0				82		
3	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	82								0				82		
4	Hội tù yêu nước	47								0				47		
5	Hội người cao tuổi	82								0				82		
6	Hội Cựu thanh niên xung phong	82								0				82		
7	Hội đồng Y	12								0				12		
VI	Các đơn vị khác	1.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0
1	Chi nhánh NHCSXH huyện	1.500								0					1500	
VI	Chi khác	1945														1.945

Biểu số 89/CK-NSNN
DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng nguồn thu CDNS xã, thị trấn	Bao gồm											Tổng dự toán ngân sách xã, thị trấn	Bao gồm				
			Nguồn thu điều tiết và cổ định	Nguồn Chi cục thuế quản lý thu phân chia NSX hưởng	Nguồn xã quản lý thu NSX hưởng 100% và phân chia	Trong đó		Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Trong đó				Chi từ nguồn cân đối		Chi từ nguồn BSCMT	Trong đó			
						Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia		Bổ sung có mục tiêu			Nguồn NSTW				Nguồn NST	Nguồn NSH		
									Cộng	Từ nguồn NSTW	Từ nguồn NST							Từ nguồn NSH	
A	B	1=(2+7)	2=(3+4)	3	4=(5+6)	5	6	7=(8+9)	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Ea M'ngang	6.131	1.407	1.036	371	77	294	4.724	4.118	606	-	517	89	6.131	5.525	606	-	517	89
2	Ea Kiết	7.286	3.430	3.097	333	90	243	3.856	2.994	862	-	717	145	7.286	6.424	862	-	717	145
3	Cư M'gar	6.091	1.802	1.474	328	116	212	4.289	4.015	274	-	17	257	6.091	5.817	274	-	17	257
4	T.T. EaPóc	8.922	3.722	3.052	670	219	451	5.201	2.487	2.714	-	2.117	597	8.922	6.208	2.714	-	2.117	597
5	Ea Kpal	6.330	2.643	2.167	475	181	294	3.688	2.882	806	-	717	89	6.330	5.524	806	-	717	89
6	EaTul	6.030	1.754	1.369	385	127	258	4.276	4.112	164	-	17	147	6.030	5.866	164	-	17	147
7	Ea Đrong	6.815	3.893	3.616	277	201	76	2.922	2.250	672	-	17	655	6.815	6.143	672	-	17	655
8	Quảng Tiên	6.965	3.031	2.534	497	153	344	3.934	2.525	1.409	-	1.317	92	6.965	5.556	1.409	-	1.317	92
9	Cư ĐliêM'nông	6.880	2.155	1.820	335	127	208	4.726	3.917	809	-	617	192	6.880	6.071	809	-	617	192
10	Ea Tar	5.974	1.663	1.391	273	25	248	4.311	4.072	239	-	17	222	5.974	5.735	239	-	17	222
11	Cư Suê	7.416	2.997	2.702	294	126	168	4.419	2.743	1.676	-	1.317	359	7.416	5.740	1.676	-	1.317	359
12	Quảng Hiệp	6.061	2.490	1.927	563	139	424	3.571	3.385	186	-	17	169	6.061	5.875	186	-	17	169
13	Ea H'đing	6.426	1.951	1.603	348	79	269	4.475	3.669	806	-	703	103	6.426	5.620	806	-	703	103
14	Cuối Đăng	6.185	2.811	2.244	567	37	530	3.374	2.690	684	-	500	184	6.185	5.501	684	-	500	184
15	T.T. Quảng phú	6.982	3.750	2.650	1.100	234	866	3.232	2.125	1.107	-	-	1.107	6.982	5.875	1.107	-	-	1.107
16	Ea M'Droh	6.527	1.718	1.526	192	99	93	4.809	4.045	764	-	500	264	6.527	5.763	764	-	500	264
17	Ea Kuêh	5.874	1.955	1.631	323	170	153	3.919	3.780	139	-	-	139	5.874	5.735	139	-	-	139
Cộng		112.895	43.171	35.840	7.331	2.200	5.131	69.724	55.807	13.917	0	9.107	4.810	112.895	98.978	13.917	0	9.107	4.810

Biểu số 90/CK-NSNN
DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>13.917</u>	<u>0</u>	<u>13.917</u>	<u>0</u>
1	Ea M'nam	606		606	
2	Ea Kiết	862		862	
3	Cư M'gar	274		274	
4	TT. EaPôc	2714		2.714	
5	Ea Kpal	806		806	
6	EaTul	164		164	
7	Ea Đrong	672		672	
8	Quảng Tiến	1409		1.409	
9	Cư Diên M'nông	809		809	
10	Ea Tar	239		239	
11	Cư Suê	1676		1.676	
12	Quảng Hiệp	186		186	
13	Ea H'đing	806		806	
14	Cuối Đăng	684		684	
15	TT. Quảng phú	1107		1.107	
16	Ea M'Droh	764		764	
17	Ea Kuêh	139		139	

Biểu số 92/CK-NSNN
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng số	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						Ngân sách huyện	Ngân sách khác		Ngân sách huyện	Ngân sách khác		Nguồn thu SDD	Tình BSMT XD trường MN và trường chuẩn	Nguồn cân đối NS (ĐT loại 4)
	TỔNG SỐ				214.807	148.658	66.150	156.144	151.946	4.198	53.900	28.000	7.400	18.500
A	CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP				146.859	90.710	56.150	94.196	89.998	4.198	19.900	19.900	-	-
I	Giáo dục - Đào tạo				35.786	31.786	4.000	35.686	31.686	4.000	7.980	7.980	-	-
1	02 phòng học, phòng chức năng trường Mầm non Phú Xuân	Ea Đrong	BQLDA ĐTXD huyện	118/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	1.926	1.926	-	1.926	1.926		250	250		
2	05 phòng học trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	Ea Kpam	BQLDA ĐTXD huyện	116/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	2.881	2.881	-	2.881	2.881		470	470		
3	Nhà hiệu bộ trường Mẫu giáo Hoa Mai	Ea Kiết	BQLDA ĐTXD huyện	365/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	2.044	2.044	-	2.044	2.044		380	380		
4	Nhà hiệu bộ trường Tiểu học Ama Trang Long	Cư M'gar	BQLDA ĐTXD huyện	117/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	1.860	1.860	-	1.860	1.860		320	320		
5	Nhà hiệu bộ, 08 phòng học trường THCS Nguyễn Trường Tộ	Ea H'đing	BQLDA ĐTXD huyện	494/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	5.800	5.800	-	5.800	5.800		1.919	1.919		
6	Hạ tầng kỹ thuật trường Mẫu giáo Ea H'đing, xã Ea H'đing	Ea H'đing	BQLDA ĐTXD huyện	381/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	1.800	1.800	-	1.800	1.800		460	460		
7	08 phòng học 2 tầng trường TH Mạc Thị Bưởi	Ea Kiết	BQLDA ĐTXD huyện	367/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	4.634	4.634	-	4.634	4.634		1.710	1.710		
8	Nhà lớp học 6 phòng (2 tầng) Trường tiểu học và Trung học cơ sở Đinh Núp xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Ea Tar	BQLDA ĐTXD huyện	239/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	3.140	3.140	-	3.140	3.140		660	660		
9	Nhà hiệu bộ và Nhà lớp học 6 phòng Trường tiểu học Lý Tự Trọng xã Ea Kuêh, huyện Cư M'gar	Ea Kuêh	BQLDA ĐTXD huyện	366/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	4.688	4.688	-	4.688	4.688		980	980		
10	Trường Tiểu học Lê Văn Tám, TT Ea Pôk, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Nhà lớp học 02 phòng	TT Ea Pôk	BQLDA ĐTXD huyện	667/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	1.225	1.225	-	1.225	1.225		260	260		
11	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn; Hạng mục: Phá dỡ 02 phòng học cũ, xây mới lớp học 02 phòng	Cư Diê M'ngông	BQLDA ĐTXD huyện	671/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	1.102	1.102	-	1.102	1.102		171	171		
12	Trường THCS Y Ngông Niê Kdăm; Hạng mục: Nhà lớp học 09 phòng (03 tầng) (Nguồn Viettinbank tài trợ)	TT Ea Pôk	BQLDA ĐTXD huyện		4.686	686	4.000	4.586	586	4.000	400	400		
II	Văn hóa thông tin				15.215	13.044	2.171	12.433	12.433	-	1.120	1.120	-	-
1	Nhà văn hóa xã Cư M'gar	Cư M'gar	UBND xã Cư M'gar	132/QĐ-UBND ngày 18/5/2020	4.232	2.061	2.171	1.450	1.450		120	120		
2	Khu lưu niệm căn cứ cách mạng huyện Cư M'gar	Ea M'Drôh	BQLDA ĐTXD huyện		10.983	10.983		10.983	10.983		1.000	1.000		
III	Giao thông				50.425	17.216	33.209	17.414	17.216	198	6.150	6.150	-	-
1	Xây dựng tường rào, đường vào bãi rác xã Ea Kpam	Ea Kpam	UBND xã Ea Kpam	214/QĐ-UBND ngày 23/6/2020	927	316	611	316	316		50	50		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó			Ngân sách huyện	Ngân sách khác		Nguồn thu SDD	Tinh BSMT XD trường MN và trường chuẩn	Nguồn cân đối NS (ĐT loại 4)
						Ngân sách huyện	Ngân sách khác							
2	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi thôn 6 xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Quảng Hiệp	BQLDA ĐTXD huyện	236/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	12.000	4.000	8.000	4.000	4.000		1.630	1.630		
3	Đường giao thông liên xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar đi xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn (Đoạn qua thôn 6 và thôn 8 xã Ea M'ngang)	Ea M'ngang	BQLDA ĐTXD huyện	235/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	6.000	600	5.400	600	600		110	110		
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Hiệp đi xã Ea H'đing, huyện Cư M'gar (giai đoạn 2)	Ea H'đing	BQLDA ĐTXD huyện	202/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	5.000	2.000	3.000	2.000	2.000		840	840		
5	Đường giao thông liên xã Ea M'droh - Ea H'đing (điểm đầu ngã 3 dốc đỏ, Ea M'droh- điểm cuối ngã 3 Thanh Hóa buôn Tar, Ea H'đing), huyện Cư M'gar	Ea M'Dróh	BQLDA ĐTXD huyện	195/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND huyện	13.000	3.000	10.000	3.000	3.000		1.100	1.100		
6	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	BQLDA ĐTXD huyện	234/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	9.200	3.200	6.000	3.200	3.200		1.320	1.320		
7	Đường giao thông trục chính buôn Lang, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar đi thôn 1, xã Hòa Thuận, Thành phố Buôn Ma Thuột	TT Ea Pók	BQLDA ĐTXD huyện	1636/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	4.000	4.000	-	4.000	4.000		1.000	1.000		
8	Đường giao thông vào nhà văn hóa xã Cư M'gar	xã Cư M'gar	UBND xã Cư M'gar	79a/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	298	100	198	298	100	198	100	100		
IV	Thủy lợi				16.820	3.300	13.520	3.300	3.300	-	780	780	-	-
1	Nâng cấp hồ cơ giới tại thôn 3, xã Ea Kpam	Ea Kpam	UBND xã Ea Kpam	227/QĐ-UBND ngày 07/7/2020	3.020	1.500	1.520	1.500	1.500		300	300		
2	Đập dâng Ea Nung 1, xã Cư M'gar	Cư M'gar	BQLDA ĐTXD huyện	237/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện	13.800	1.800	12.000	1.800	1.800		480	480		
V	Đo đạc, quy hoạch, kế hoạch				10.130	10.130	-	10.130	10.130	-	1.450	1.450	-	-
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Ea Tar huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Ea Tar	UBND xã Ea Tar	794/QĐ-UBND ngày 18/7/2021	377	377	-	377	377		50	50		
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Ea Kuể huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Ea Kuể	UBND xã Ea Kuể	796/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	363	363	-	363	363		50	50		
3	Quy hoạch chung xây dựng xã Ea H'đing huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Ea H'đing	UBND xã Ea H'đing	795/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	390	390	-	390	390		50	50		
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Ea M'droh huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Ea M'droh	UBND xã Ea M'droh	965/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	355	355	-	355	355		50	50		
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Hiệp huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Quảng Hiệp	UBND xã Quảng Hiệp	964/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	394	394	-	394	394		50	50		
6	Quy hoạch chung xây dựng xã Ea Kpam huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Ea Kpam	UBND xã Ea Kpam	1623/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	333	333	-	333	333		50	50		
7	Quy hoạch chung xây dựng xã Cư M'gar huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Cư M'gar	UBND xã Cư M'gar	1614/QĐ-UBND ngày 08/8/2021	355	355	-	355	355		50	50		
8	Quy hoạch chung xây dựng xã Ea Kiết huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Ea Kiết	UBND xã Ea Kiết	2132/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	381	381	-	381	381		50	50		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
						Ngân sách huyện	Ngân sách khác			Ngân sách huyện		Ngân sách khác	Nguồn thu SDD	Tình BSMT XD trường MN và trường chuẩn
9	Quy hoạch chung xây dựng xã Ea M'ngang huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Ea M'ngang	UBND xã Ea M'ngang	2156/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	365	365	-	365	365		50	50		
10	Quy hoạch chung xây dựng xã Cư Suê huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Cư Suê	UBND xã Cư Suê	2313/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	388	388	-	388	388		50	50		
11	Quy hoạch chung xây dựng xã Ea Drong huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Ea Drong	UBND xã Ea Drong	2314/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	413	413	-	413	413		50	50		
12	Quy hoạch chung xây dựng xã Ea Tul huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Ea Tul	UBND xã Ea Tul	2235/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	397	397	-	397	397		50	50		
13	Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Tiến huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Quảng Tiến	UBND xã Quảng Tiến	2502/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	319	319	-	319	319		50	50		
14	Quy hoạch chung xây dựng xã Cư DliêM'nông huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035	Cư DliêM'nông	UBND xã Cư DliêMnông	2233/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	382	382	-	382	382		50	50		
15	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	các xã	Phòng TN-MT	1080/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện	2.601	2.601	-	2.601	2.601		350	350		
16	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	các xã	Phòng TN-MT	1908/QĐ-UBND ngày 01/09/2021 của UBND huyện	505	505	-	505	505		100	100		
17	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 mở rộng khu trung tâm thị trấn, khu hành chính kết hợp dịch vụ đất ở tại thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar	TT Quảng Phú	Phòng KT&HT	2271/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh	1.810	1.810	-	1.810	1.810		300	300		
VI	Quản lý nhà nước				18.483	15.233	3.250	15.233	15.233	-	2.420	2.420	-	-
1	Trụ sở làm việc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư M'gar - giai đoạn I	TT Quảng Phú	BQLDA ĐTXD huyện	815/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.983	11.983		11.983	11.983		2.000	2.000		
2	Trụ sở HĐND và UBND xã Cư M'gar, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Nhà làm việc đoàn thể 05 phòng	Cư M'gar	BQLDA ĐTXD huyện	557/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	2.500	1.250	1.250	1.250	1.250		120	120		
3	Trụ sở HĐND&UBND xã Cư DliêM'nông, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Nhà làm việc 06 phòng	Cư DliêM'nông	BQLDA ĐTXD huyện	1874/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	4.000	2.000	2.000	2.000	2.000		300	300		
A	CÔNG TRÌNH MỞ MỐI				67.948	57.948	10.000	57.948	57.948	-	33.000	7.100	7.400	18.500
I	Giáo dục - Đào tạo				36.248	36.248	-	36.248	36.248	-	12.600	5.200	7.400	-
1	Trường Mẫu giáo Cư Suê, xã Cư Suê; Hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng, hạ tầng kỹ thuật - Phân hiệu thôn 4	Cư Suê	Ban QLDA ĐTXD huyện		1.400	1.400		1.400	1.400		1.200		1.200	
2	Nhà lớp học 08 phòng trường THCS Ea Tul, xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	Ea Tul	Ban QLDA ĐTXD huyện		6.743	6.743		6.743	6.743		2.700	700	2.000	
3	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh xã Ea Tul, Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng	Ea Tul	Ban QLDA ĐTXD huyện		4.900	4.900		4.900	4.900		2.500	500	2.000	
4	Trường TH&THCS Hùng Vương, xã Ea M'ngang; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng	Ea M'ngang	Ban QLDA ĐTXD huyện		4.900	4.900		4.900	4.900		2.700	500	2.200	
5	Trường Mẫu giáo Kim Đồng, xã Quảng Tiến	Quảng Tiến	Ban QLDA ĐTXD huyện		7.705	7.705		7.705	7.705		1.000	1.000		
6	Trường THCS Nguyễn Tất Thành, TT Quảng Phú; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	TT Quảng Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện		9.000	9.000		9.000	9.000		2.000	2.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022			
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nguồn thu SDD		Tinh BSMT XD trường MN và trường chuẩn	Nguồn cân đối NS (ĐT loại 4)	
						Ngân sách huyện	Ngân sách khác							Ngân sách huyện
7	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng, xã Ea Kuếch; Hạng mục: Nhà lớp học 03 phòng - PH Buôn Xê Đăng	Ea Kuếch	Ban QLDA ĐTXD huyện		1.600	1.600		1.600	1.600		500	500		
II	Giao thông				18.650	8.650	10.000	8.650	8.650	-	7.350	700	-	6.650
1	Xây dựng đường BTXM nội Buôn Ea Sút, thị trấn Ea Pók	TT Ea Pók	Ban QLDA ĐTXD huyện		3.000	3.000		3.000	3.000		3.000			3.000
2	Xây dựng đường BTXM nội Buôn Lang, thị trấn Ea Pók	TT Ea Pók	Ban QLDA ĐTXD huyện		1.500	1.500		1.500	1.500		1.500			1.500
3	Cải tạo nâng cấp trục đường giao thông Lý Thường Kiệt đi Ngõ Quyền, thị trấn Quảng Phú	TT Quảng Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện		1.150	1.150		1.150	1.150		1.150			1.150
4	Cải tạo nâng cấp đường giao thông Nơ Trang Long, TT Quảng Phú	TT Quảng Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện		1.000	1.000		1.000	1.000		1.000			1.000
5	Nâng cấp, bê tông hóa đường giao thông nội buôn Pók A, buôn Pók B, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar	TT Ea Pók	Ban QLDA ĐTXD huyện		12.000	2.000	10.000	2.000	2.000		700	700		
III	Kiến thiết thị chính đô thị				11.850	11.850	-	11.850	11.850	-	11.850	-	-	11.850
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng đường TL8 đi buôn Ea Máp, thị trấn Ea Pók	TT Ea Pók	Phòng KT&HT		1.000	1.000		1.000	1.000		1.000			1.000
2	Nâng cấp vỉa hè, HTTN trục đường Phù đồng, thị trấn Quảng Phú	TT Quảng Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện		8.700	8.700		8.700	8.700		8.700			8.700
3	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng đường Nguyễn Du, Điện Biên Phủ, thị trấn Quảng Phú	TT Quảng Phú	Phòng KT&HT		1.100	1.100		1.100	1.100		1.100			1.100
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng đường Đoàn Thị Điểm và Phan Bội Châu, thị trấn Quảng Phú	TT Quảng Phú	Phòng KT&HT		1.050	1.050		1.050	1.050		1.050			1.050
B	CHƯA PHÂN BỐ				-	-	-	4.000	4.000	-	1.000	1.000	-	-
	Đối ứng, hỗ trợ xây dựng CSHT CTMTQG nông thôn mới, công trình tính bố trí vốn 2022, bố trí các công trình khác							4.000	4.000		1.000	1.000		

Biểu số 93/CK-NSNN
TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Cư M'gar)

STT	Xã, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế Tài nguyên		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Lệ phí trước bạ		Lệ phí môn bài		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Tiền sử dụng đất		
		NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NST	NSH	NSX
1	Thị trấn Quảng phú	90%	10%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	90%	10%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
2	Thị trấn Ea Pôk	60%	40%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
3	Xã Ea Kiết	85%	15%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
4	Xã Ea Drong	90%	10%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
5	Xã Cư Suê	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	60%	40%	0%	100%	0%	100%	60%	40%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
6	Xã Cuôr Đăng	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	65%	35%	0%	100%	0%	100%	60%	40%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
7	Xã Ea Mnang	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
8	Xã Cư M'gar	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
9	Xã Ea Kpam	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
10	Xã Ea Tul	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
11	Xã Quảng tiến	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
12	Xã Cư DLiê M' nông	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
13	Xã Ea Tar	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
14	Xã Quảng Hiệp	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
15	Xã Ea H' đing	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
16	Xã Ea M' dróh	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%
17	Xã Ea Kuếh	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	30%	70%	0%	100%	0%	100%	30%	70%	0%	100%	100%	0%	20%	80%	0%

